

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/DS-PT

Ngày: 07 - 5 - 2020

V/v tranh chấp “Đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Đạt.

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Hồng Chi** - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Trần Minh Hoàng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Ngọc M**, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

1.1 Bà **Võ Thị Mộng L**, sinh năm 1964 (vắng mặt);

1.2 Ông **Lê Văn L1**, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị **Trần Thị Kim P**, sinh năm 1987, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2019 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Võ Thị Mộng L**, ông **Lê Văn L1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Ngọc M trình bày:*

Bà và bà L là chị em ruột, ông L1 là chồng bà L. Vào năm 2008, bà L có mượn của bà 25 chỉ vàng 24k và 25.000.000đ để giải quyết công việc. Khi mượn hai bên không có làm biên do là chị em ruột. Khoảng vài tháng sau, ông L1, bà L có làm biên nhận với số tiền là 60.000.000đ. Bà M cũng đồng ý. Sau đó, bà M có đòi nợ bà L nhiều lần, bà L có trả làm nhiều lần với tổng số tiền là 47.000.000đ. Mỗi lần trả không làm biên nhận. Từ năm 2010 đến nay, bà M có yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L không trả. Việc bà đòi nợ bà L có bà Võ Thị Kim Hoàng D là em ruột của bà và bà L biết.

Khoảng năm 2017, chồng bà có mượn 50.000.000đ của vợ chồng ông L1. Đến ngày 22/7/2018, bà đã thay mặt chồng bà trả đủ cho vợ chồng ông L1 nhưng không đề cập gì đến số nợ trên vì chồng bà không đồng ý cho bà cản trừ nợ.

Sau đó khoảng một tuần, bà có đến gặp bà L để đòi lại số nợ 13.000.000đ thì bà L nói là trả rồi nên hai bên xảy ra cự cãi. Vì vậy bà yêu cầu Ban quản lý ấp T giải quyết. Bà không biết Ban quản lý có lập biên bản không vì đôi bên cự cãi lớn tiếng nên cũng không giải quyết được.

Nay, bà yêu cầu ông L1 và bà L phải liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là 13.000.000đ, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn ông Lê Văn L1; Võ Thị Mộng L và Đại diện ủy quyền của ông L1, bà L là chị Trần Thị Kim P trình bày;*

Bà L và bà M là chị em ruột, ông L1 và bà L là vợ chồng. Vào khoảng năm 2007, vợ chồng bà L có mượn của bà M là 60.000.000 tiền mặt, không phải 25 chỉ vàng 24k và 25.000.000đ như bà M trình bày. Đến năm 2008, ông L1, bà L có làm biên nhận với số tiền là 60.000.000đ. Biên nhận nợ mà bà M cung cấp là do ông L1 viết và vợ chồng ông, bà ký tên. Từ năm 2008 đến năm 2011, bà M có đòi nợ vợ chồng ông L1 và vợ chồng ông đã trả hết nợ cho bà M (trả khoảng 4 hay 05 lần). Hiện nay, vợ chồng ông L1, bà L không còn nợ bà M. Từ năm 2011 đến khi bà M kiện, bà M không có đòi nợ ông bà như bà M trình bày.

Trước đây, bà L đã có nói với bà Võ Thị Thanh L2 là vợ chồng bà đã trả nợ cho bà M xong và yêu cầu bà M trả lại biên nhận thì bà M nói mất rồi. Sự việc trên chỉ có vợ chồng bà và bà M biết, chồng bà M không biết.

Đến năm 2017, bà M có hỏi mượn vợ chồng bà là 50.000.000đ. Vợ chồng bà có gặp anh L3 là chồng bà M, anh L3 có đồng ý để ông bà cho bà M mượn tiền, lúc giao tiền có chồng con bà M chứng kiến. Đến ngày 22/7/2018, bà M đã trả đủ cho vợ chồng ông bà nhưng bà M không đòi hoặc yêu cầu vợ chồng ông bà phải cản trừ số nợ đang tranh chấp. Trước ngày 22/7/2018, giữa bà L và bà M có xảy ra mâu thuẫn. Khoảng 10 ngày kể từ khi bà M trả cho bà L 50.000.000đ, bà M có gặp bà L và đặt vấn đề đòi lại 13.000.000đ. Sau đó, bà M có kiện bà L ra ban quản lý ấp T, ban quản lý có mời 02 bên lên làm việc nhưng không lập biên bản vì không thành và sau đó bà M kiện vợ chồng bà lên tòa. Nay vợ chồng bà xác nhận không còn nợ bà M nên không đồng ý trả 13.000.000đ theo yêu cầu kiện của bà M.

Tại phiên tòa, bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình; đại diện ủy quyền của bà L, ông L1 là chị P vẫn giữ nguyên ý kiến của bị đơn. Ngoài ra, bị đơn cho rằng bà M trình bày từ năm 2010 đã phát sinh tranh chấp đối với số tiền vay trên nhưng đến tháng 12/2018, bà M mới khởi kiện. Do đó, bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 149, Khoản 3 Điều 150 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định vụ kiện trên đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; điều 149, khoản 2 điều 155; 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc M.

Buộc ông Lê Văn L1 và bà Võ Thị Mộng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Ngọc M số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Võ Thị Mộng L phải chịu 325.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Võ Ngọc M số tiền 325.000đ (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số 39893 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, bị đơn bà Võ Thị Mộng L, ông Lê Văn L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu thời hiệu, đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do hết thời hiệu.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn: Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ và áp dụng đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu đòi tài sản là 13.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật “Đòi tài sản” là có căn cứ. Căn cứ Khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Mộng L và ông Lê Văn L1. Giữ y bản án sơ thẩm số 151/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về việc xác định quan hệ tranh chấp từ khi thụ lý vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Võ Thị Mộng L, ông Lê Văn L1 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét của Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Võ Thị Mộng L, Lê Văn L1: Bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu vì quan hệ phát sinh tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản”. Xét yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ. Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” nhưng khi xét xử, Hội đồng xét xử có quyền xác định lại quan hệ tranh chấp cho phù hợp. Xét thấy, hai bên thống nhất số tiền vốn vay ban đầu là 60.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã trả xong nhưng không có chứng cứ chứng minh nên cần ghi nhận sự thừa nhận của nguyên đơn về việc bị đơn đã trả được 47.000.000 đồng. Số tiền bị đơn chưa trả là 13.000.000 đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền này nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản” là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 149, Khoản 2 Điều 155 và 688 Bộ luật dân sự 2015, yêu cầu đòi tài sản là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Võ Thị Mộng L và ông Lê Văn L1 có nghĩa vụ trả cho bà Võ Ngọc M số tiền 13.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà L, ông L1 không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi áp dụng điều luật cho phù hợp: Giao dịch dân sự giữa Bà M và vợ chồng bà L, ông L1 được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nhưng giao dịch này đang được thực hiện và có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2005 là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa điều luật áp dụng cho phù hợp.

Về án phí: Ông L1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 149, khoản 2 Điều 155; Điều 166; điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Mộng L và ông Lê Văn L1.

Giữ y bản án sơ thẩm số 151/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc M.

Buộc ông Lê Văn L1 và bà Võ Thị Mộng L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Ngọc M số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Võ Thị Mộng L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016048 ngày 26/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện G nên xem như bà đã nộp xong. Ông L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Võ Thị Mộng L phải chịu 325.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Võ Ngọc M số tiền 325.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số 39893 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2020-P

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương